TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2019/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 3 năm 2019
V/v tranh chấp ly hôn; con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Chí Công**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Bùi Xuân Minh**; Ông **Huỳnh Văn Năm**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Cẩm Hường** - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 07 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1979 (có mặt).

- Bị đơn: Chị Lâm Thị D, sinh năm 1976 (có mặt).
Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/01/2019, biên bản hòa giải ngày 28/02/2019, nguyên đơn anh Phạm Văn H trình bày:

- *Về hôn nhân*: Anh Phạm Văn H và chị Lâm Thị D sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2015, không có đăng ký kết hôn theo quy định, việc sống chung là tự nguyện. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi nhau, anh và chị D đã ly thân hơn 01 năm nay. Xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, anh xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Nay anh yêu cầu ly hôn với chị D.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống có 01 người con tên Phạm Minh A, sinh ngày 20/5/2016. Khi ly hôn anh giao cháu Minh A cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng; về cấp dưỡng theo yêu cầu của chị D. Tại phiên hòa giải anh H thay đổi yêu cầu, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Minh A, không yêu cầu chị D cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung,nợ chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh H đồng ý giao cháu Phạm Minh A cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/02/2019 bị đơn chị Lâm Thị D trình bày:

- *Về hôn nhân*: Chị đồng ý ly hôn với anh Phạm Văn H.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống có 01 người con tên Phạm Minh A, sinh ngày 20/5/2016 đúng như anh H trình bày. Nay chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Do anh H còn phải nuôi mẹ già và 02 đứa con của anh H với người vợ trước, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- *Về tài sản chung và nợ:* Chị thống nhất trình bày của anh H, không yêu cầu tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Anh H khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị D nên mối quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn; nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thẩm quyền của Tòa án:* Chị D có nơi cư trú tại ấp Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, nội dung tranh chấp là việc ly hôn; nuôi con chung nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Phạm Văn H và chị Lâm Thị D chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không có cơ sở để công nhận vợ chồng của anh chị. Hơn nữa, anh H và chị D phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân hơn 01 năm nay. Anh H cho rằng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên kiên quyết ly hôn với chị D.

Xét, mâu thuẫn giữa anh H và chị D là thực tế có xảy ra; đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

Tại phiên hòa giải chị D đồng ý ly hôn với anh H. Do đó, yêu cầu ly hôn của anh H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về con chung*: Anh H và chị D có 01 người con chung tên Phạm Minh A, sinh ngày 20/5/2016. Khi ly hôn anh đồng ý giao cháu Phạm Minh A, sinh ngày 20/5/2016 cho chị D trực tiếp nuôi. Điều này phù hợp với yêu cầu của chị D. Do hiện nay, cháu Minh A đang sống chung với chị. Từ khi, chị D và anh H sống ly thân cho đến nay, cháu Minh A sống chung và gần gũi với chị ổn định về thời gian, phát triển tốt về mọi mặt. Hơn nữa cháu A là nữ nên việc sinh hoạt phù hợp với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 15; khoản 2 Điều 81 Luật hôn

nhân và gia đình năm 2014, tiếp tục giao cháu Anh cho chị D nuôi dưỡng. Anh H không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

[5] *Về cấp dưỡng*: Tại tòa, chị D yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Xét, theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con*", do đó buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Minh Anh là phù hợp với quy định pháp luật. Về mức cấp dưỡng, theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại khoản 2, mục III của Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao thì mức cấp dưỡng tối thiểu không dưới 1/2 mức lương cơ sở do nhà nước quy định tại thời điểm xét xử đối với 01 người con, mức lương cơ sở hiện nay là 1.390.000 đồng, do đó buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 695.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Minh Anh đủ 18 tuổi là phù hợp. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 08/3/2019.

[6] *Về tài sản chung và nợ:* Anh H và chị D xác định tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] *Về án phí*: Buộc anh Phạm Văn H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn H về việc ly hôn với chị Lâm Thị D.

Về hôn nhân: Không công nhận anh Phạm Văn H và chị Lâm Thị D là vợ chồng.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Phạm Minh A, sinh ngày 20/5/2016 cho chị Lâm Thị D được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn H không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng: Buộc anh Phạm Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Minh A, sinh ngày 20/5/2016 với số tiền 695.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Minh A đủ 18 tuổi.

Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 08/3/2019.

Kể từ ngày chị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh H không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Anh Phạm Văn H phải nộp số tiền 300.000 đồng; ngày 21/01/2019 anh H đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002636 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, nay được chuyển thu án phí.

Anh H còn phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng (chưa nộp).

3. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Cơn quan THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Chí Công